

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây dược liệu
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định xây dựng, ban
hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn quản lý;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ
Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà
Nẵng tại Tờ trình số 618/Tr-SNNMT ngày 09 tháng 6 năm 2026 về dự thảo
Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây dược liệu
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;*

*Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định ban hành định
mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà
Nẵng.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống
cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự
nghiệp công lập, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện
công tác sản xuất trong lĩnh vực dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây dược liệu: có 08 định
mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây sâm Ngọc
Linh.

(Chi tiết Định mức kinh tế - kỹ thuật tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất giống cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng ... năm 2026.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT: Thành ủy, HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo thành phố;
- Báo và Phát thanh truyền hình Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, SNNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu

QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT SẢN XUẤT GIỐNG
CÂY DƯƠC LIỆU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quy định này là mức hao phí cần thiết về lao động, vật tư, máy móc, thiết bị để thực hiện các công việc trong sản xuất giống cây dược liệu trong điều kiện kỹ thuật và tổ chức sản xuất bình thường.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở để lập, thẩm định dự toán; xây dựng đơn giá; quản lý chi phí; tổ chức thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án và các hoạt động có liên quan đến sản xuất giống cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3. Việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật phải bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

Trong Quy định này, các từ ngữ và chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. KT-KT là kinh tế - kỹ thuật.
2. PE là Polyethylene.

CHƯƠNG II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 3. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Sâm Ngọc Linh.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Đảng sâm.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Bảy lá một hoa.
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Sa nhân.
5. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Ba kích tím.
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Dương quy.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Chè dây.
8. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Quế.
9. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Sâm Ngọc Linh.

Điều 4. Phụ lục kèm theo

Các phụ lục định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quy định này là bộ phận không tách rời của Quy định này.

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT GIỐNG CÂY
SÂM NGỌC LINH

1. Định mức KT-KT sản xuất cây giống sâm Ngọc Linh 01 năm tuổi

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1.000 cây giống sâm Ngọc Linh 01 năm tuổi			
1.1. Áp dụng gieo ươm trên luống (Tỉ lệ xuất vườn đạt 65,1%)			
a. Vật tư			
- Hạt giống	Hạt	1.536	
- Giá thể gieo ươm	Kg	318	
- Gõ keo (tre, nứa...)	M ³	0,10	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1,1	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,04	
- Chế phẩm sinh học	Kg	0,92	
- Lá cỏ tranh tủ mặt luống sau gieo	Kg	7	
b. Nhân công			
- Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
- Định dạng luống gieo	Công	0,14	
- Xử lý, đảo trộn hỗn hợp giá thể và cho giá thể vào luống gieo ươm	Công	0,26	
- Gieo hạt vào luống	Công	0,12	
- Chăm sóc cây giống trong vườn ươm, theo dõi (09 tháng)	Công	4,7	
+ Tưới nước	Công	1,08	
+ Tưới thúc	Công	0,18	
+ Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại	Công	2,8	
1.2. Áp dụng gieo ươm trong khay (Tỉ lệ xuất vườn đạt 65,1%)			
a. Vật tư			
- Hạt giống	Hạt	1.536	
- Khay gieo ươm (kích thước 40cm x 60 cm x 16cm)	Khay	16	
- Giá thể gieo ươm	Kg	291,4	

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1,0	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,04	
- Chế phẩm sinh học	Kg	0,84	
- Lá cỏ tranh tủ mặt khay sau gieo	Kg	7	
a. Nhân công			
- Xử lý, đảo trộn hỗn hợp giá thể và cho giá thể vào khay gieo ươm	Công	0,23	
- Gieo hạt vào khay	Công	0,12	
- Chăm sóc cây giống trong vườn ươm, theo dõi (09 tháng)	Công	5,2	
+ Tưới nước	Công	1,08	
+ Tưới thúc	Công	0,18	
+ Đảo khay, chăm sóc cây con	Công	0,5	
+ Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại	Công	2,8	

2. Định mức KT-KT sản xuất cây giống sâm Ngọc Linh 02 năm tuổi

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1.000 cây giống sâm Ngọc Linh 02 năm tuổi			
2.1. Áp dụng sản xuất cây trên luống (Tỉ lệ xuất vườn đạt 85%)			
a. Vật tư			
- Cây giống 01 năm tuổi	Cây	1.176	
- Giá thể trồng	Kg	977	
- Gõ keo (tre, nứa...)	M ³	0,32	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	3,5	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,12	
- Chế phẩm sinh học	Kg	2,9	
- Lá cỏ tranh tủ mặt luống sau trồng	Kg	21,2	
b. Nhân công			
- Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
- Định dạng luống	Công	0,43	
- Xử lý, đảo trộn hỗn hợp giá thể và cho	Công	0,8	

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
giá thể vào luống gieo ươm			
- Nhỏ và trồng cây vào luống	Công	1,9	
- Chăm sóc, theo dõi (09 tháng)	Công	11,2	
+ Tưới nước	Công	3,2	
+ Tưới thúc	Công	0,60	
+ Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại	Công	7,4	

2.2. Áp dụng sản xuất cây trong khay (Tỉ lệ xuất vườn đạt 85%)

a. Vật tư

- Cây giống 01 năm tuổi	cây	1.176	
- Giá thể trồng	Kg	973,7	
- Khay trồng kích thước (40cm x 60 cm x 16cm)	Khay	49	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	3,5	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,12	
- Chế phẩm sinh học	Kg	2,8	
- Lá cỏ tranh tủ mặt khay sau cấy	Kg	21,2	

b. Nhân công

- Xử lý, đảo trộn hỗn hợp giá thể và cho giá thể vào khay trồng	Công	0,80	
- Nhỏ và trồng cây vào khay	Công	1,9	
- Chăm sóc, theo dõi (09 tháng)	Công	13	
+ Tưới nước	Công	3,2	
+ Tưới thúc	Công	0,54	
+ Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại	Công	7,4	
+ Đảo khay, chăm sóc cây con	Công	1,8	

3. Định mức KT-KT sản xuất cây giống sâm Ngọc Linh 03 năm tuổi

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1.000 cây giống sâm Ngọc Linh 03 năm tuổi			
3.1. Áp dụng sản xuất cây trên luống (Tỉ lệ xuất vườn đạt 89,6%)			

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
a. Vật tư			
- Cây giống 02 năm tuổi	Cây	1.116	
- Giá thể trồng	Kg	2.415	
- Gỗ keo	M ³	0,92	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	8,75	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,26	
- Chế phẩm sinh học	Kg	7	
- Lá cỏ tranh tủ mặt luống sau trồng	Kg	45	
b. Nhân công			
- Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ₃	0,56	
- Định dạng luống	Công	0,92	
- Xử lý, đảo trộn hỗn hợp giá thể và cho giá thể vào luống gieo ươm	Công	1,97	
- Nhổ và trồng cây vào luống	Công	4,0	
- Chăm sóc, theo dõi (09 tháng)	Công	24,2	
+ Tưới nước	Công	7,5	
+ Tưới thúc	Công	1,2	
+ Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại	Công	15,5	
3.2. Áp dụng sản xuất cây giống trong khay (Tỉ lệ xuất vườn đạt 89,6%)			
a. Vật tư			
- Cây giống 02 năm tuổi	Cây	1.116	
- Giá thể trồng	Kg	2.453	
- Khay gieo ươm kích thước (40cm x 60 cm x 16cm)	Khay	93	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	8,88	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,26	
- Chế phẩm sinh học	Kg	7,1	
- Lá cỏ tranh tủ mặt khay sau cấy	Kg	45	
b.Nhân công			
- Xử lý, đảo trộn hỗn hợp giá thể và cho giá thể	Công	2,0	

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
vào khay gieo ươm			
- Nhổ và trồng cây vào khay	Công	4,0	
- Chăm sóc, theo dõi (09 tháng)	Công	27,1	
+ <i>Tưới nước</i>	Công	6,5	
+ <i>Tưới thúc</i>	Công	1,2	
+ <i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	Công	15,7	
+ <i>Đảo khay, chăm sóc cây con</i>	Công	3,7	

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT CÂY GIỐNG
BA KÍCH TÍM

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống ba Kích từ hạt

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1.000 cây giống Ba kích				
1.1	Áp dụng gieo ươm trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 65%)			
a	Vật tư			
-	Hạt giống	Hạt	1.540	
-	Túi bầu PE (kích thước 8cm x 15cm, độ dày 0,008cm)	Kg	1,8	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	11,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,17	
-	Giá thể gieo ươm: Đất tầng AB 70%, phân hữu cơ hoai mục 30%	Kg	723,4	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	633	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	90,4	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,07	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2,6	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	2,1	
b	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,23	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	0,6	
-	Gieo hạt vào túi bầu PE, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ trên mặt túi bầu	Công	0,22	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	5,2	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	1,2	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	0,21	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	2,9	
+	<i>Đào bầu, chăm sóc cây con</i>	<i>Công</i>	0,93	
1.2.	Áp dụng gieo ươm trên luống không có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 65%)			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
a. Vật tư				
-	Hạt giống	Hạt	1.540	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,17	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt luống sau gieo	Kg	11,5	
-	Giá thể gieo ươm trên luống: Đất tầng AB 70%; Phân hữu cơ hoai mục 30%:	Kg	737	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	<i>645</i>	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>92</i>	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,07	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2,7	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	2,1	
b. Nhân công				
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,23	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào luống	Công	0,43	
-	Gieo hạt vào túi bầu PE, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ... trên mặt luống	Công	0,2	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	4,3	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>1,2</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,21</i>	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>2,9</i>	

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống ba Kích bằng cành giâm hom

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1.000 cây giống Ba kích				
1.1	Áp dụng giâm hom trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)			
A	Vật tư			
-	Hom giống	Hom	1.430	
-	Túi bầu PE (kích thước 8cm x 15cm, độ	Kg	1,8	

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
	dày 0,008cm)			
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	11,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,17	
-	Giá thể giâm hom: Đất tầng AB 70%, phân hữu cơ hoai mục 30%	Kg	723,4	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	633	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	90,4	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,07	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2,6	
-	Chế phẩm kích thích ra rễ	Kg	0,34	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	2,1	
B	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,23	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	0,6	
-	Cấy hom vào túi bầu PE, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ... trên mặt túi bầu	Công	0,84	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	5,24	
+	<i>Tưới nước</i>	Công	1,2	
+	<i>Tưới thúc</i>	Công	0,21	
+	<i>Nhổ cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	Công	2,9	
+	<i>Đào bầu, chăm sóc cây con</i>	Công	0,93	
1.2. Áp dụng giâm hom trên luống không có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)				
a. Vật tư				
-	Hom giống	Hom	1.430	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,17	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt luống sau cấy hom	Kg	11,5	
-	Giá thể giâm hom trên luống: Đất tầng AB 70%; Phân hữu cơ hoai mục 30%	Kg	737	
+	Đất tầng AB	Kg	645	

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
+	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	92	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,07	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2,7	
-	Chế phẩm kích thích ra rễ	Kg	0,34	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	2,1	
b. Nhân công				
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,23	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào luống	Công	0,43	
-	Cấy hom vào luống, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ... trên mặt luống	Công	0,84	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	4,3	
+	<i>Tưới nước</i>	Công	1,2	
+	<i>Tưới thúc</i>	Công	0,21	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	Công	2,9	

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT CÂY GIỐNG
ĐẰNG SÂM

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1000 cây giống Đàng sâm				
1.1	Áp dụng gieo ươm trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 65%)			
a	Vật tư			
-	Hạt giống	Hạt	1.540	
-	Túi bầu PE (kích thước 7cm x 12 cm, độ dày 0,008 cm)	Kg	1,2	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	9	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,13	
-	Giá thể gieo ươm: Đất tầng AB 80%, phân hữu cơ hoai mục 20%	Kg	477	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	<i>441</i>	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>36</i>	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,05	
-	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1,7	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	1,4	
b	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,19	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	0,4	
-	Gieo hạt vào túi PE, tủ lá cỏ Tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ trên mặt túi bầu	Công	0,22	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	9,8	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>0,94</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,17</i>	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>7,83</i>	
+	<i>Đào bầu, chăm sóc cây con</i>	<i>Công</i>	<i>0,73</i>	

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1.2. Áp dụng gieo ươm trên luống không có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 65%)				
a. Vật tư				
-	Hạt giống	Hạt	1.540	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,14	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt luống sau gieo	Kg	9	
-	Giá thể gieo ươm: Đất tầng AB 80%, phân hữu cơ hoai mục 20%	Kg	624	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	<i>576</i>	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>48</i>	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	1,8	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2,2	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,052	
b. Nhân công				
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,18	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào luống	Công	0,34	
-	Gieo hạt vào luống, tủ cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... trên luống	Công	0,08	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	9,0	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>0,94</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,17</i>	
+	<i>Nhổ cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>7,83</i>	

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT CÂY GIỐNG
SA NHÂN

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1000 cây giống Sa nhân				
1.1	Áp dụng gieo ươm trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)			
a	Vật tư			
-	Hạt giống	Hạt	1.430	
-	Túi bầu PE (kích thước 9cm x 15cm, độ dày 0,008cm)	Kg	2,0	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	14,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,20	
-	Giá thể gieo ươm: Đất tầng AB 80%, Phân hữu cơ hoai mục 20%	Kg	992	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	<i>916</i>	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>76</i>	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,1	
-	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	3,6	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	2,9	
b	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ₃	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,3	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	0,81	
-	Gieo hạt vào túi bầu, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... trên mặt túi bầu	Công	0,22	
-	Chăm sóc, theo dõi (09 tháng)	Công	9,0	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>2,2</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,41</i>	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>5,14</i>	
+	<i>Đào bầu, chăm sóc cây con</i>	<i>Công</i>	<i>1,2</i>	

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1.2. Áp dụng gieo ươm trên luống không có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)				
a. Vật tư				
-	Hạt giống	Hạt	1.430	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt luống sau gieo	Kg	14,6	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,20	
	Giá thể gieo ươm trên luống: Đất tầng AB 80%; Phân hữu cơ hoai mục 20%:	Kg	1.010	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	933	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	77	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,1	
-	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	3,7	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	3	
b. Nhân công				
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ₃	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,3	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào luống	Công	0,55	
-	Gieo hạt vào luống, tủ cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... trên luống	Công	0,12	
-	Chăm sóc, theo dõi (09 tháng)	Công	7,75	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	2,2	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	0,41	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	5,1	

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT CÂY GIỐNG
BẢY LÁ MỘT HOA

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1000 cây giống Bảy lá một hoa				
1.1	Áp dụng gieo ươm trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)			
a	Vật tư			
-	Hạt giống	Hạt	1.430	
-	Túi bầu PE (kích thước 15cm x 17cm, độ dày 0,008cm)	Kg	3,8	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	40,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,53	
-	Giá thể gieo ươm: Đất sạch, (Đất tầng AB), Phân chuồng hoai mục (HC hoai mục), Xơ dừa	Kg	1.230	
+	<i>Đất sạch (Đất tầng AB)</i>	<i>Kg</i>	<i>720</i>	
+	<i>Phân chuồng hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>240</i>	
+	<i>Xơ dừa</i>	<i>Kg</i>	<i>270</i>	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,47	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4,4	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	3,5	
b	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,83	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	1,0	
-	Gieo hạt vào túi bầu PE, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ... trên mặt túi bầu	Công	0,22	
-	Chăm sóc, theo dõi (16-18 tháng)	Công	31,7	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>12,5</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>1,1</i>	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>15</i>	
+	<i>Đào bầu, chăm sóc cây con</i>	<i>Công</i>	<i>3,31</i>	
1.2. Áp dụng gieo ươm trên luống không có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt				

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
70%)				
a. Vật tư				
-	Hạt giống	Hạt	1.430	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt luống sau gieo	Kg	40,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,53	
-	Giá thể gieo ươm: (Đất sạch, (Đất AB), Phân chuồng hoai mục (HC hoai mục), Xơ dừa	Kg	675	
+	<i>Đất sạch (Đất AB)</i>	<i>Kg</i>	<i>216</i>	
+	<i>Phân chuồng hoai mục (HC hoai mục)</i>	<i>Kg</i>	<i>216</i>	
+	<i>Xơ dừa</i>	<i>Kg</i>	<i>243</i>	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,47	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2,4	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	2	
b. Nhân công				
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,83	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào luống	Công	1,5	
-	Gieo hạt vào luống, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ... trên luống	Công	0,70	
-	Chăm sóc, theo dõi (16-18 tháng)	Công	28,4	
+	Tưới nước	Công	12,5	
+	Tưới thúc	Công	1,1	
+	Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại	Công	14,8	

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT CÂY GIỐNG
CHÈ DÂY

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Chè dây từ hạt

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1000 cây giống Chè dây				
1.1	Áp dụng gieo ươm trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)			
a	Vật tư			
-	Hạt giống	Hạt	1.430	
-	Túi bầu PE (kích thước 8cm x 12cm, độ dày 0,008cm)	Kg	1,4	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	11,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,17	
-	Giá thể gieo ươm: (Đất sạch, (Đất tầng AB), Phân chuồng hoai mục (HC hoai mục), Xơ dừa)	Kg	247	
+	<i>Đất sạch (Đất tầng AB)</i>	<i>Kg</i>	<i>144,6</i>	
+	<i>Phân chuồng hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>48,2</i>	
+	<i>Xơ dừa</i>	<i>Kg</i>	<i>54,2</i>	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,067	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0,90	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	0,72	
b	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,24	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	0,2	
-	Gieo hạt vào túi bầu PE, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ... trên mặt túi bầu	Công	0,22	
-	Chăm sóc, theo dõi (9 tháng)	Công	5,8	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>1,7</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,32</i>	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>2,9</i>	
+	<i>Đào bầu, chăm sóc cây con</i>	<i>Công</i>	<i>0,93</i>	

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất cây giống Chè dây bằng phương pháp giâm hom

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1000 cây giống Chè dây				
1.1	Áp dụng gieo ươm trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)			
a	Vật tư			
-	Hom giống	Hom	1.430	
-	Túi bầu PE (kích thước 8cm x 12cm, độ dày 0,008cm)	Kg	1,4	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	11,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,17	
-	Giá thể gieo ươm: Đất sạch, (Đất tầng AB), Phân chuồng hoai mục (HC hoai mục), Xơ dừa.	Kg	247	
+	Đất sạch (Đất tầng AB)	Kg	144,7	
+	Phân chuồng hoai mục	Kg	48,2	
+	Xơ dừa	Kg	54,2	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,067	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0,90	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	0,72	
-	Thuốc kích rễ	Kg	0,34	
B	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,24	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	0,43	
-	Cấy hom vào túi bầu PE, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ... trên mặt túi bầu	Công	0,84	
-	Chăm sóc, theo dõi (3 tháng)	Công	2,4	
+	Tưới nước	Công	0,58	
+	Tưới thúc	Công	0,10	
+	Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại	Công	1,0	
+	Đào bầu, chăm sóc cây con	Công	0,73	

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT CÂY GIỐNG
ĐƯƠNG QUY

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1000 cây giống Đương quy				
1.1	Áp dụng gieo ươm trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 65%)			
a	Vật tư			
-	Hạt giống	Hạt	1.540	
-	Túi bầu PE (kích thước 7cm x 12 cm, độ dày 0,008 cm)	Kg	1,25	
-	Lá cỏ tranh, rom rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	9	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,14	
	Giá thể gieo ươm: Đất tầng AB 80%, phân hữu cơ hoai mục 20%	Kg	480	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	<i>443</i>	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>37</i>	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,052	
-	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1,8	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	1,4	
b	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,19	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	0,34	
-	Gieo hạt vào túi PE, tủ lá cỏ Tranh, rom rạ, lá khô băm nhỏ trên mặt túi bầu	Công	0,22	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	9,6	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>0,94</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,17</i>	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>7,8</i>	
+	<i>Đào bầu, chăm sóc cây con</i>	<i>Công</i>	<i>0,73</i>	

1.2. Áp dụng gieo ươm trên luống không có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 65%)				
a. Vật tư				
-	Hạt giống	Hạt	1.540	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,13	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt luống sau gieo	Kg	9	
-	Giá thể gieo ươm: Đất tầng AB 80%, phân hữu cơ hoai mục 20%	Kg	624	
+	<i>Đất tầng AB</i>	<i>Kg</i>	<i>576</i>	
+	<i>Phân hữu cơ hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>48</i>	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	1,8	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2,2	
-	Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,05	
b. Nhân công				
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,19	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào luống	Công	0,34	
-	Gieo hạt vào luống, tủ cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... trên luống	Công	0,08	
-	Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	8,9	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>0,93</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,17</i>	
+	<i>Nhổ cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>7,8</i>	

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT CÂY GIỐNG
QUẾ TỪ HẠT

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1000 cây giống Quế				
1.1	Áp dụng gieo ươm trên luống có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)			
a	Vật tư			
-	Hạt giống	Hạt	1.430	
-	Túi bầu PE (kích thước 8cm x 12cm, độ dày 0,008cm)	Kg	1,4	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt túi bầu sau gieo	Kg	11,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,17	
-	Giá thể gieo ươm: (Đất tầng B, Phân chuồng hoai mục (HC hoai mục), NPK).	Kg	702,2	
+	<i>Đất tầng B</i>	<i>Kg</i>	<i>687,2</i>	
+	<i>Phân chuồng hoai mục</i>	<i>Kg</i>	<i>9,6</i>	
+	<i>Phân NPK</i>	<i>Kg</i>	<i>5,4</i>	
-	Vôi xử lý luống bầu	Kg	0,64	
-	Phân bón thúc NPK (tưới thúc qua lá)	Kg	0,05	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	2,0	
b	Nhân công			
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,24	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào túi bầu	Công	0,58	
-	Gieo hạt vào túi bầu PE, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ.. trên mặt túi bầu	Công	0,22	
-	Chăm sóc, theo dõi (8-12 tháng)	Công	5,55	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>1,7</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,32</i>	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>2,6</i>	
+	<i>Đảo bầu, chăm sóc cây con</i>	<i>Công</i>	<i>0,93</i>	

TT	Hạng mục	ĐVT	định mức yêu cầu	Ghi chú
1.2. Áp dụng gieo ươm trên luống không có túi bầu PE (Tỷ lệ xuất vườn đạt 70%)				
a. Vật tư				
-	Hạt giống	Hạt	1.430	
-	Lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ,... tủ mặt luống sau gieo	Kg	11,5	
-	Gỗ keo, tre, nứa...	M ³	0,16	
-	Giá thể gieo ươm: (Đất tầng B, Phân chuồng hoai mục (HC hoai mục), Xơ dừa).	Kg	894,6	
+	<i>Đất tầng B</i>	<i>Kg</i>	<i>875,5</i>	
+	<i>Phân chuồng hoai mục (HC hoai mục)</i>	<i>Kg</i>	<i>12,2</i>	
+	<i>Phân NPK</i>	<i>Kg</i>	<i>6,9</i>	
-	Vôi xử lý nền luống	Kg	0,64	
-	Phân bón thúc (NPK tưới qua lá)	Kg	0,05	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	2,6	
b. Nhân công				
-	Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
-	Định dạng luống	Công	0,24	
-	Xử lý, đảo trộn giá thể và cho giá thể vào luống	Công	0,43	
-	Gieo hạt vào luống, tủ lá cỏ tranh, rơm rạ, lá khô băm nhỏ... trên luống	Công	0,20	
-	Chăm sóc, theo dõi (8-12 tháng)	Công	4,7	
+	<i>Tưới nước</i>	<i>Công</i>	<i>1,7</i>	
+	<i>Tưới thúc</i>	<i>Công</i>	<i>0,07</i>	
+	<i>Làm cỏ, phá váng, xử lý và phòng trừ sâu bệnh hại</i>	<i>Công</i>	<i>2,9</i>	

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01
HA CÂY SÂM NGỌC LINH

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1. Trồng mới			
a. Nguyên vật liệu			
- Cây giống (≥ 01 năm tuổi)	Cây	20.000	
- Gõ keo, tre, nứa... (03 năm bổ sung 1 lần)	M ³	34,0	
- Que cắm mã QR	Que	351	
- Mã QR	Mã	351	
- Lá cỏ tranh, lá cây khô mục tủ gốc cây trồng (mỗi năm bổ sung 1 lần)	Kg	3.790	
b. Nhân công			
- Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
- Phát dọn thực bì (cấp 2)	Công	8,59	
- Định dạng luống trồng (03 năm định dạng 1 lần)	Công	64,9	
- Cuốc hố trồng	Công	76,9	
- Lấp hố trồng	Công	24,5	
- Vận chuyển cây con trồng (áp dụng đối với gieo ươm trong khay)	Công	103,6	
- Vận chuyển cỏ tranh, lá cây khô mục tủ gốc cây trồng	Công	117,6	
2. Chăm sóc năm thứ 1 (Bổ sung trồng dặm 10%)			
a. Nguyên vật liệu			
- Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	2.000	
- Lá cỏ tranh, lá cây khô, tủ mặt luống (tủ gốc cây trồng)	Kg	3.790	
b. Nhân công			
- Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	3,32	
- Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	2,21	
- Nhổ cỏ, xới vun gốc cho cây trồng	Công	95,2	
- Cuốc hố trồng dặm	Công	7,69	
- Vận chuyển cây con trồng dặm (áp dụng đối	Công	14,5	

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
với gieo ươm trong khay)			
- Lắp hố trồng dặm	Công	2,45	
- Vận chuyển cỏ tranh, lá cây khô mục tủ mặt luống (tủ gốc cây trồng)	Công	117,6	
- Vệ sinh thu dọn cành cây gãy dập luống trồng	Công	2,52	
3. Chăm sóc năm thứ 02 (chăm sóc định kỳ hằng năm)			
a. Nguyên vật liệu			
- Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	2.000	
- Lá cỏ tranh, lá cây khô mục, tủ mặt luống (tủ gốc cây trồng)	Kg	3.790	
b. Nhân công			
- Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	3,32	
- Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	2,21	
- Nhổ cỏ, xới, vun gốc cho cây trồng	Công	95,2	
- Cuốc hố trồng dặm	Công	7,69	
- Vận chuyển cây con trồng dặm	Công	14,5	
- Lắp hố trồng dặm	Công	2,45	
- Vận chuyển cỏ tranh, lá cây khô mục tủ mặt luống (tủ gốc cây trồng)	Công	117,6	
- Vệ sinh thu dọn cành cây gãy dập luống trồng	Công	2,52	
4. Chăm sóc năm thứ 3 (chăm sóc định kỳ hằng năm có bổ sung định dạng luống trồng)			
a. Nguyên vật liệu			
- Lá cỏ tranh, lá cây khô mục, tủ mặt luống (tủ gốc cây trồng)	Kg	3.790	
- Gỗ keo, tre nứa...	M ³	34	
b. Nhân công			
- Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	3,32	
- Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	2,21	
- Nhổ cỏ, xới, vun gốc cho cây trồng	Công	95,2	
- Vận chuyển cỏ tranh, lá cây khô mục tủ mặt luống (tủ gốc cây trồng)	Công	117,6	

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
- Vệ sinh thu dọn cành cây gãy dập luống trồng	Công	2,52	
- Vận chuyển gỗ các loại	Công/m ³	0,56	
5. Chăm sóc năm thứ 4, thứ 5 và những năm tiếp theo			
a. Nguyên vật liệu			
- Lá cỏ tranh, lá cây khô mục, tủ mặt luống (tủ gốc cây trồng)	Kg	3.790	
- Que cắm	Cây	20.000	
- Bọc hạt	Bọc	20.000	
b. Nhân công			
- Cắm que, bọc hạt	Công	20	
- Thu hái hạt	Công	30	
- Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	3,32	
- Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	2,21	
- Nhổ cỏ, xới, vun gốc cho cây trồng	Công	95,2	
- Vận chuyển cỏ tranh, lá cây khô mục tủ mặt luống (tủ gốc cây trồng)	Công	117,6	
- Vệ sinh thu dọn cành cây gãy dập luống trồng	Công	2,52	